VILAS 679 – VILAS MED 123
VIMCERTS 058 | 391TN - TĐC

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quí Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 024 3971 4341 (170)

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số 1742 */XN - SKNN&MT*

1. Tên mẫu/*Name of sample* — Nước sau xử lý cấp cho ăn uống, sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer* — Công ty Cổ phần phát triển Thủy Long *Lô diện tích 7.333,4m² cụm công nghiệp Vũ Ninh, xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.*
3. Mô tả mẫu/*Description* — Bảo quản điều kiện thường; Thể tích: 5,0 lít. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước thành phẩm - Nhà máy nước Thủy Long Lô diện tích 7.333,4m² cụm công nghiệp Vũ Ninh, xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* — 23/06/2020
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler* — Khách hàng
6. Kết quả thử nghiệm/*Test result*

TT *No.*	Tên thông số *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Ngưỡng giới hạn cho phép*** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
1.	Coliform(*)(**)	KPH	CFU/100 mL	< 3	TCVN 6187 - 1: 2019
2.	E.coli(*)	KPH	CFU/100 mL	< 1	TCVN 6187 - 1: 2019
3.	Arsenic (As)(*)(**)	0,0012	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
4.	Clo dư tự do(*)	0,39	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	NIOEH.HD.H.PP.85 (Ref. Model Pocket Colorimeter II – Hach)
5.	Độ đục (*)(**)	< 0,80	NTU	2	Hach - 2100N Turbidimeter
6.	Màu sắc(*)	< 8,5	TCU	15	SMEWW 2120:2017
7.	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi vị lạ	SMEWW 2150:2017 & SMEWW 2160:2017
8.	pH(*)(**)	7,39	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
9.	Tụ cầu vàng(*) (*Staphylococcus aureus*)	KPH	CFU/ 100mL	< 1	SMEWW 9213B:2017
10.	Trực khuẩn mủ xanh(*) (*Ps. Aeruginosa*)	KPH	CFU/ 100mL	< 1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- **: Phép thử đã được chứng nhận Vimcert/ *Vimcert test certified by MONRE*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên thông số *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Ngưỡng giới hạn cho phép*** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)(**)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
12.	Antimon (Sb)(*)	<0,0020	mg/L	0,02	SMEWW 3125B:2017
13.	Bari(*)	0,043	mg/L	0,7	SMEWW 3125B:2017
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	<0,015	mg/L	0,3	SMEWW 3125B:2017
15.	Cadmi (Cd)(*)(**)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
16.	Chì (Plumbum) (Pb)(*)(**)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
17.	Chỉ số Pecmanganat(*)	<0,96	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
18.	Chloride (Cl^-)(*)(**)	<5	mg/L	250 (hoặc 300)	TCVN 6194:1996
19.	Chromi (Cr)(*)	0,0025	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)(**)	<0,005	mg/L	1	SMEWW 3125B:2017
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(*)(**)	116,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017
22.	Fluor (F)(*)	0,10	mg/L	1,5	SMEWW 4500 F^- D:2017
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)(**)	<0,015	mg/L	2	SMEWW 3125B:2017
24.	Mangan (Mn)(*)(**)	<0,005	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
25.	Natri (Na)(*)	3,54	mg/L	200	SMEWW 3500 Na B: 2017
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	0,156	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017
27.	Nickel (Ni)(*)(**)	0,0010	mg/L	0,07	SMEWW 3125B:2017
28.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(**)	0,07	mg/L	2	SMEWW 4500-NO_3^- E:2017
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(*)(**)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)(**)	<0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
31.	Seleni (Se)(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
32.	Sunphat(*)(**)	<4,0	mg/L	250	EPA 375.4
33.	Sunfua(**)	<0,03	mg/L	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} C,D:2017
34.	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	<0,0006	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2017
35.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	121,8	mg/L	1000	SMEWW 2540 C:2017
36.	Xyanua (CN^-)(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN^- A,B,C,E:2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- **: Phép thử đã được chứng nhận Vimcert/ *Vimcert test certified by MONRE*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên thông số *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Ngưỡng giới hạn cho phép*** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
37.	1,1,1 - Tricloroetan	<0,04	µg/L	2000	EPA 524.2
38.	1,2 - Dicloroetan	<0,03	µg/L	30	EPA 524.2
39.	1,2 - Dicloroeten	<0,03	µg/L	50	EPA 524.2
40.	Cacbontetraclorua(*)	<0,10	µg/L	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
41.	Diclorometan	<0,09	µg/L	20	EPA 524.2
42.	Tetracloroeten(*)	<5,0	µg/L	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
43.	Tricloroeten	<0,02	µg/L	20	EPA 524.2
44.	Vinyl clorua	<0,04	µg/L	0,3	EPA 524.2
45.	Benzen(*)(**)	<0,30	µg/L	10	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
46.	Etylbenzen(*)	<9,0	µg/L	300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol(*)	< 0,15	µg/L	1	EPA 8270D Revision 5, July 2014
48.	Styren(*)	< 5,0	µg/L	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
49.	Toluen(*)(**)	< 9,0	µg/L	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
50.	Xylen(*)(**)	< 9,0	µg/L	500	
51.	1,2 – Diclorobenzen(*)	< 10,0	µg/L	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
52.	Monoclorobenzen(*)	< 10,0	µg/L	300	
53.	Triclorobenzen	< 0,04	µg/L	20	EPA 524.2
54.	Acrylamide	<0,032	µg/L	0,5	EPA 8032A
55.	Epiclohydrin	<0,10	µg/L	0,4	GC/ECD
56.	Hexacloro butadien	<0,04	µg/L	0,6	EPA 524.2
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	<0,05	µg/L	1	EPA 524.2
58.	1,2 - Dicloropropan	<0,02	µg/L	40	EPA 524.2
59.	1,3 - Dichloropropen	<0,02	µg/L	20	EPA 524.2
60.	2,4 - D	<0,06	µg/L	30	EPA 515.4
61.	2,4 - DB	<0,30	µg/L	90	EPA 515.4

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- **: Phép thử đã được chứng nhận Vimcert/ *Vimcert test certified by MONRE*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên thông số *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Ngưỡng giới hạn cho phép*** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
62.	Alachlor	<4,0	µg/L	20	GC/FID
63.	Aldicarb	<0,20	µg/L	10	EPA 531.2
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	<0,081	µg/L	100	EPA 525.2
65.	Carbofuran	<0,01	µg/L	5	EPA 531.2
66.	Chlorpyrifos	<0,016	µg/L	30	US EPA525.3
67.	Clodane(*)	<0,015	µg/L	0,2	EPA 508 Revision 3.1, 1995
68.	Clorotoluron	<1,50	µg/L	30	GC/ECD
69.	Cyanazine	<0,016	µg/L	0,6	US EPA525.3
70.	DDT và các dẫn xuất(*) (**)	<0,016	µg/L	1	TCVN 7876:2008
71.	Dichloprop	<0,43	µg/L	100	EPA 515.4
72.	Fenoprop	<1,0	µg/L	9	GC/ECD
73.	Hydroxyatrazine	<0,081	µg/L	200	US EPA524.4
74.	Isoproturon	<1,50	µg/L	9	GC/ECD
75.	MCPA	<0,35	µg/L	2	EPA 555
76.	Mecoprop	<0,19	µg/L	10	EPA 555
77.	Methoxychlor(*)	< 0,015	µg/L	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
78.	Molinate	<0,086	µg/L	6	EPA 525.2
79.	Pendimetalin	<1,0	µg/L	20	EPA 525.2
80.	Permethrin(*)	< 0,05	µg/L	20	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
81.	Propanil	<0,1	µg/L	20	EPA 532
82.	Simazine	<0,13	µg/L	2	EPA 525.2
83.	Trifuralin	<0,50	µg/L	20	EPA 525.2
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	< 0,15	µg/L	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
85.	Bromat	< 1,5	µg/L	10	EPA 300.1
86.	Bromodichloromethane	<0,03	µg/L	60	EPA 524.2

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- **: Phép thử đã được chứng nhận Vimcert/ *Vimcert test certified by MONRE*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên thông số *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Ngưỡng giới hạn cho phép*** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
87.	Bromoform	<0,20	µg/L	100	EPA 524.2
88.	Chloroform	<0,02	µg/L	300	EPA 524.2
89.	Dibromoacetonitrile	<0,001	µg/L	70	EPA 551.1
90.	Dibromochloromethane	<0,07	µg/L	100	EPA 524.2
91.	Dichloroacetonitrile	<0,001	µg/L	20	EPA 551.1
92.	Dichloroacetic acid	<0,242	µg/L	50	US EPA 552.2
93.	Formaldehyde	<0,02	µg/L	900	EPA 556
94.	Monochloramine(*)	< 0,15	mg/L	3	TCVN 6225-2:2012
95.	Monochloroacetic acid	<0,242	µg/L	20	US EPA 552.2
96.	Trichloroacetic acid	<0,079	µg/L	200	US EPA 552.2
97.	Trichloroaxetonitril	<0,003	µg/L	1	US EPA 551.1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	0,014	Bq/L	0,1	TCVN 6053-2011
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	0,043	Bq/L	1,0	TCVN 6219-2011

Ghi chú/Note: ***: *Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
KPH: *Không phát hiện.*

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2020

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LAB.

Nguyễn.T.Quỳnh Mai **Lương.T.Thanh Thủy**

KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS DEPARTMENT
PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

Tạ Thị Bình

VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL AND ENVIRONMENTAL HEALTH
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
VICE DIRECTOR

VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Thái Hà

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- **: Phép thử đã được chứng nhận Vimcert/ *Vimcert test certified by MONRE*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*